

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG NHA TRANG**

Số: 16/2025/CNT

V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp tại
cảng biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải Nha Trang

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức kê khai này thực hiện từ ngày 11/03/2025.

Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đoàn

BẢNG THEO DÕI KẾ KHAI GIÁ

(Kèm theo công văn số 16/2025 CNT ngày 11/02/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Nhà Trang về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai tiền kê trước (Kèm QĐ số 12/2021/CNT ngày 26/12/2021)			Giá kê khai kỳ này (Kèm văn bản số 16/2025/CNT ngày 11/03/2025 gửi CV/HHTT)						
				Giá chưa VAT	Thuế VAT	Giá đã bao gồm thuế suất theo quy định	Giá chưa VAT	Giá đã bao gồm VAT theo quy định	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước		
I Giá sử dụng cầu bến													
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế												
-	Tàu thuyền neo buồm tại cầu, bến	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0,0031	0%	0,0031	0,0031	0,0031	0,0031				0%
-	Phi dịch vụ tiện ích gia tăng	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0,0005	0%	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005				0%
-	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0,0015	0%	0,0015	0,0015	0,0015	0,0015				0%
-	Phi dịch vụ tiện ích gia tăng	USD/GT/Giờ	Bán lẻ	0,0005	0%	0,0005	0,0005	0,0005	0,0005				0%
-	Tàu không mục đích làm hàng tối thiểu	USD/chuyến	Bán lẻ	100	0%	100	100	100	100				0%
-	Tàu thuyền sử dụng cầu, bến (không vì mục đích làm hàng)	USD/mét cầu/giờ	Bán lẻ	0,4	0%	0,4	0,4	0,4	0,4				0%
-	Phi hành khách (bao gồm thuyền viên)		Bán lẻ										0%
-	Lướt vào	USD/người	Bán lẻ	2,27	10%	2,5	2,27	2,27	2,5				0%
-	Lướt rời	USD/người	Bán lẻ	2,27	10%	2,5	2,27	2,27	2,5				0%
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa												0%
-	Tàu thuyền neo buồm tại cầu, bến	Đồng/GT/Giờ	Bán lẻ	15	10%	16,5	15	15	16,5				0%
-	Phi dịch vụ tiện ích gia tăng	Đồng/GT/Giờ	Bán lẻ	35	10%	38,5	35	35	38,5				0%
-	Tàu thuyền cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/Giờ	Bán lẻ	7	10%	7,7	7	7	7,7				0%
-	Phi dịch vụ tiện ích gia tăng	Đồng/GT/Giờ	Bán lẻ	35	10%	39	35	35	39				0%
-	Tàu không mục đích làm hàng tối thiểu	Đồng/chuyến	Bán lẻ	1.000.000	10%	1.100.000	1.000.000	1.000.000	1.100.000				0%
-	Phi hành khách (bao gồm thuyền viên)		Bán lẻ										0%
-	Lướt vào	Đồng/người	Bán lẻ	10.000	10%	11.000	10.000	10.000	11.000				0%
-	Lướt rời	Đồng/người	Bán lẻ	10.000	10%	11.000	10.000	10.000	11.000				0%
II GIÁ DỊCH VỤ LẠI DẬT													
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế												0%
-	Tàu 1500 HP	USD/chuyến	Bán lẻ	4.000	0%	4.000	4.000	4.000	4.400			400,00	9%
-	Tàu 2500 HP	USD/chuyến	Bán lẻ	5.000	0%	5.000	5.000	5.000	5.500			500,00	9%
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa												0%
-	Tàu 1500 HP	Đồng/chuyến	Bán lẻ	35.000.000	10%	38.500.000	35.000.000	35.000.000	38.500.000				0%
-	Tàu 2500 HP	Đồng/chuyến	Bán lẻ	90.000.000	10%	99.000.000	90.000.000	90.000.000	99.000.000				0%
III GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY TÀU													
1	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế												0%
a)	Buộc mở dây tại cầu												0%
-	Tàu trọng tải Từ 1.000 GT trở xuống	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	22	0%	22,00	22	22	24,20			2,20	9%
-	Từ 1.001 đến 4.000 GT	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	37	0%	37,00	37	37	40,70			3,70	9%
-	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	49	0%	49,00	49	49	53,90			4,90	9%
-	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	55	0%	55,00	55	55	60,50			5,50	9%
-	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	73	0%	73,00	73	73	80,30			7,30	9%
-	Từ 20.001 GT trở lên	USD/lần buồm hoặc cỏi	Bán lẻ	94	0%	94,00	94	94	103,40			9,40	9%

b)	Buộc mở dây tại trụ neo/phao	USD/lần(buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	55	0%	55.000	55	60.50	5.50	0%
2	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa		Bán lẻ							
a)	Buộc mở dây tại cầu		Bán lẻ							
-	Từ 1.000 GT trở xuống	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	180.000	10%	198.000	180.000	198.000		0%
-	Từ 1.001 GT đến 2.000 GT	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	360.000	10%	396.000	360.000	396.000		0%
-	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	480.000	10%	528.000	480.000	528.000		0%
-	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	660.000	10%	726.000	660.000	726.000		0%
-	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	840.000	10%	924.000	840.000	924.000		0%
-	Từ 10.001 GT trở lên	Đồng/lần (buộc hoặc cởi)	Bán lẻ	1.200.000	10%	1.320.000	1.200.000	1.320.000		0%
b)	Buộc mở dây tại trụ neo/phao		Bán lẻ							
-	Từ 1.000 GT trở xuống	Đồng/lần	Bán lẻ	700.000	10%	770.000	700.000	770.000		0%
-	Từ 1.001 GT đến 2.000 GT	Đồng/lần	Bán lẻ	700.000	10%	770.000	700.000	770.000		0%
-	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	Đồng/lần	Bán lẻ	700.000	10%	770.000	700.000	770.000		0%
-	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	Đồng/lần	Bán lẻ	700.000	10%	770.000	700.000	770.000		0%
-	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	Đồng/lần	Bán lẻ	700.000	10%	770.000	700.000	770.000		0%
-	Từ 10.001 GT trở lên	Đồng/lần	Bán lẻ	900.000	10%	990.000	900.000	990.000		0%
IV	Giá dịch vụ thuế phương tiện và thiết bị		Bán lẻ							
-	Thuế kho	Đồng/m ² /tháng	Bán lẻ	50.000	10%	55.000	50.000	55.000		0%
-	Thuế bãi	Đồng/m ² /tháng	Bán lẻ	25.000	10%	27.500	25.000	27.500		0%
-	Thuế cầu phục vụ tại cảng	Đồng/ lượt	Bán lẻ	5.000.000	10%	5.500.000	5.000.000	5.500.000		0%
-	Thuế cầu bến	Đồng/m-giờ	Bán lẻ	6.000	10%	6.600	6.000	6.600		0%
-	Thuế xe nâng	Đồng/ca 6h	Bán lẻ	4.000.000	10%	4.400.000	4.000.000	4.400.000		0%
VIII	GIÁ DỊCH VỤ KHÁC									
I	Giá dịch vụ dỡ rác thải									
a)	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế									
-	Đồ rác thải sinh hoạt									
-	Tàu từ 15.000 GT trở xuống	USD/lần	Bán lẻ	28	0%	28	28	28		0%
-	Tàu trên 15.000 GT trở lên	USD/lần	Bán lẻ	35	0%	35	35	35		0%
-	Đồ rác thải sinh hoạt	USD/người	Bán lẻ	1	0%	1	1	1		0%
-	Đồ rác thải sinh hoạt	USD/lần/tàu	Bán lẻ	110	0%	110	110	110		0%
-	Mức thu tối đa 01 lần dỡ rác	USD/lần/tàu	Bán lẻ	700	0%	700	700	700		0%
-	Đồ rác thải nguy hại	USD/m ³	Bán lẻ	2	0%	2	2	2		0%
b)	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa									
-	Đồ rác thải sinh hoạt	Đồng/lần/tàu	Bán lẻ	150.000	10%	165.000	150.000	165.000		0%
-	Đồ rác thải nguy hại	Đồng/kg/tàu	Bán lẻ	20.000	10%	22.000	20.000	22.000		0%
2	Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, điện sinh hoạt									
a)	Tàu ngoại									
-	Dịch vụ cung cấp nước ngọt	USD/m ³	Bán lẻ	3.81	5%	4	4	4		0%
-	Dịch vụ cung cấp điện	USD/Kwh	Bán lẻ	0.91	10%	1	1	1		0%
b)	Tàu nội									
-	Dịch vụ cung cấp nước ngọt	Đồng/m ³	Bán lẻ	40.000	5%	42.000	40.000	42.000		0%
-	Dịch vụ cung cấp điện	Đồng/Kwh	Bán lẻ	7.000	10%	7.700	7.000	7.700		0%
3	Dịch vụ cần điện tử	Đồng/ lượt	Bán lẻ	200.000	10%	220.000	200.000	220.000		0%
4	Phụ phí vệ sinh, chuẩn bị mặt bằng bến bãi, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu khách, tàu quân sự hoặc tàu thực tập cập cầu:									
-	Tàu có chiều dài dưới 150 m	USD/chuyến	Bán lẻ	500	0%	500	500	500		0%
-	Tàu có chiều dài trên 150 m	USD/chuyến	Bán lẻ	1.000	0%	1.000	1.000	1.000		0%
5	Giá dịch vụ thuế phương tiện và thiết bị									

